

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ
MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 02 NĂM 2010
Tháng trước =100

	Đơn vị tính: %									
	<i>Hà Nội</i>	<i>TP. Hồ Chí Minh</i>	<i>Thái Nguyên</i>	<i>Hải Phòng</i>	<i>Thừa Thiên Huế</i>	<i>Đà Nẵng</i>	<i>Bình Định</i>	<i>Gia Lai</i>	<i>An Giang</i>	<i>Cần Thơ</i>
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	102,61	101,68	102,00	102,25	101,95	102,30	102,21	101,72	102,11	101,87
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,24	102,66	103,60	103,36	103,34	103,29	103,07	103,67	103,14	102,30
1- Lương thực	103,30	104,87	102,75	101,54	103,26	103,85	102,69	101,10	102,53	103,70
2- Thực phẩm	103,75	102,67	104,04	104,73	104,36	103,33	103,38	104,48	103,28	102,10
3- Ăn uống ngoài gia đình	106,26	101,56	102,91	101,27	100,18	102,70	101,89	104,53	103,37	101,46
II. Đồ uống và thuốc lá	103,73	102,06	100,15	103,87	102,11	102,72	101,37	101,02	103,88	101,35
III. May mặc, mũ nón, giày dép	101,74	101,52	101,73	101,33	102,35	101,80	100,92	100,39	101,85	101,94
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	102,28	102,10	102,17	102,90	101,58	101,09	100,90	100,94	101,53	102,06
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,36	100,23	101,07	101,17	100,77	100,91	100,60	100,31	101,61	100,52
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	100,41	100,21	100,00	100,36	100,00	100,35	100,29	100,00	100,34	100,19
VII. Giao thông	101,63	101,37	102,12	101,30	101,65	101,38	102,01	101,89	101,38	101,99
VIII. Bưu chính viễn thông	98,70	98,70	98,85	98,66	98,71	98,69	98,97	98,85	98,14	98,81
IX. Giáo dục	100,03	100,04	100,28	100,26	100,00	104,12	100,00	100,00	100,00	100,36
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	101,97	103,00	100,26	101,85	100,46	100,45	100,50	100,05	100,94	102,53
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	103,88	102,23	100,01	105,58	101,04	105,40	101,63	100,00	101,53	102,34
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	98,48	98,06	98,72	98,48	98,13	98,28	97,61	98,11	98,43	99,43
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,78	99,72	100,40	100,39	99,82	99,34	100,31	99,70	100,01	100,11

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng